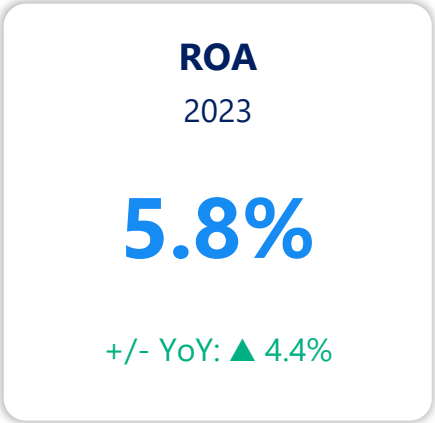
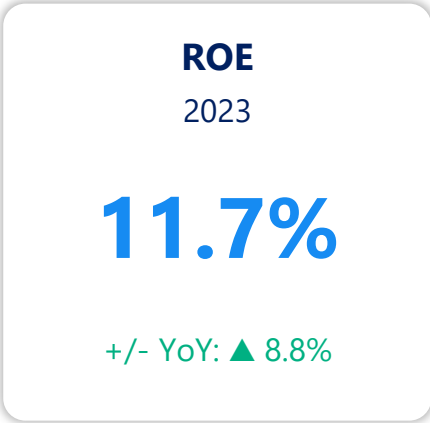
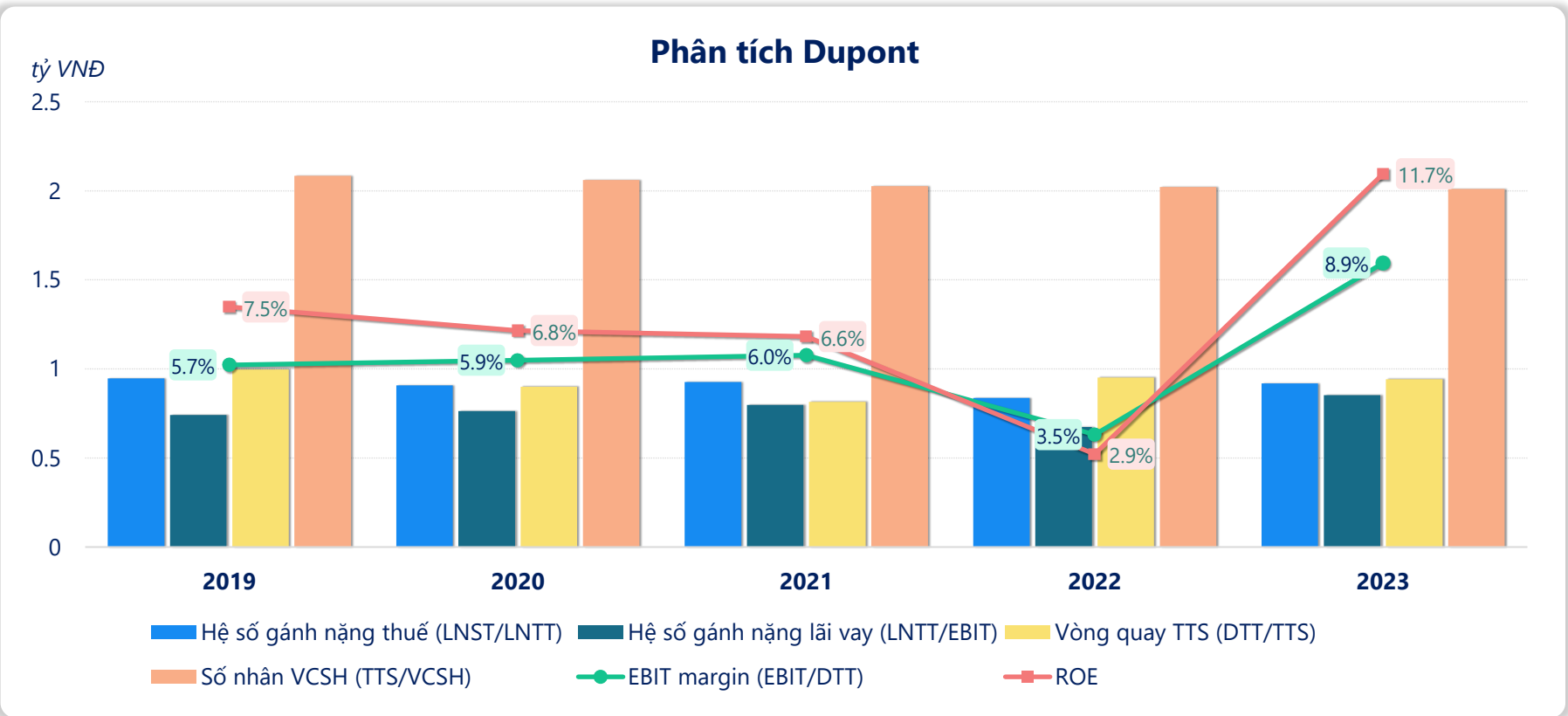
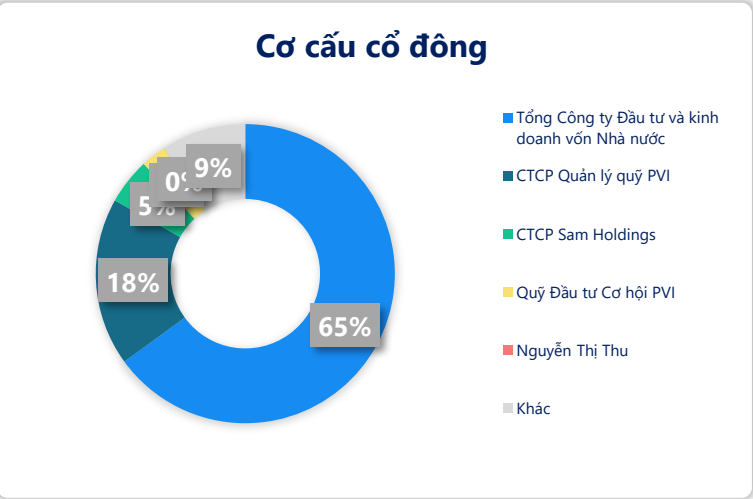


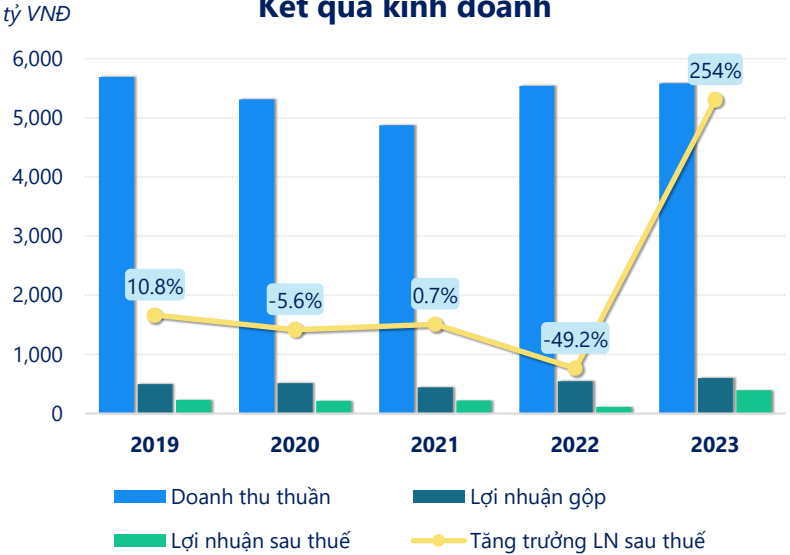
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	18,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,800 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,290
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705,850
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.07
EPS	1,529
P/E	11.8

	YTD	1T	3T	6T
DVN	0.6%	-1.1%	-3.2%	-2.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

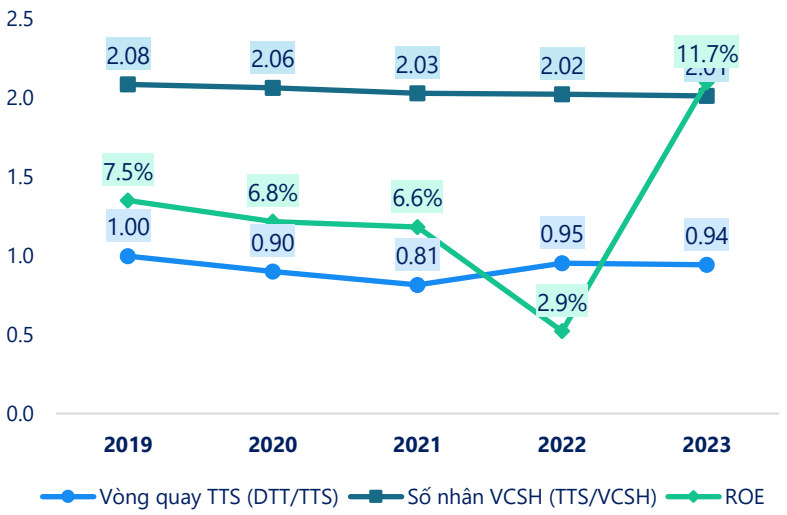


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.93%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

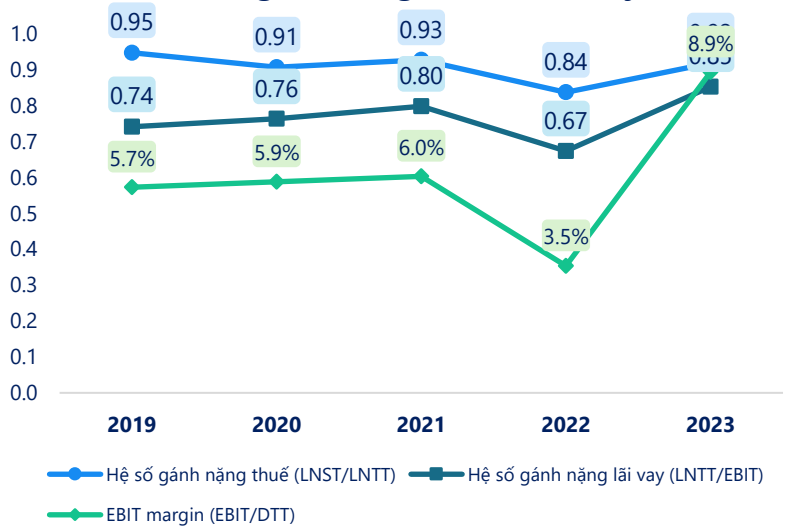
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DVN** ghi nhận doanh thu thuần **5,583** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **390.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.77%** và **tăng 254%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

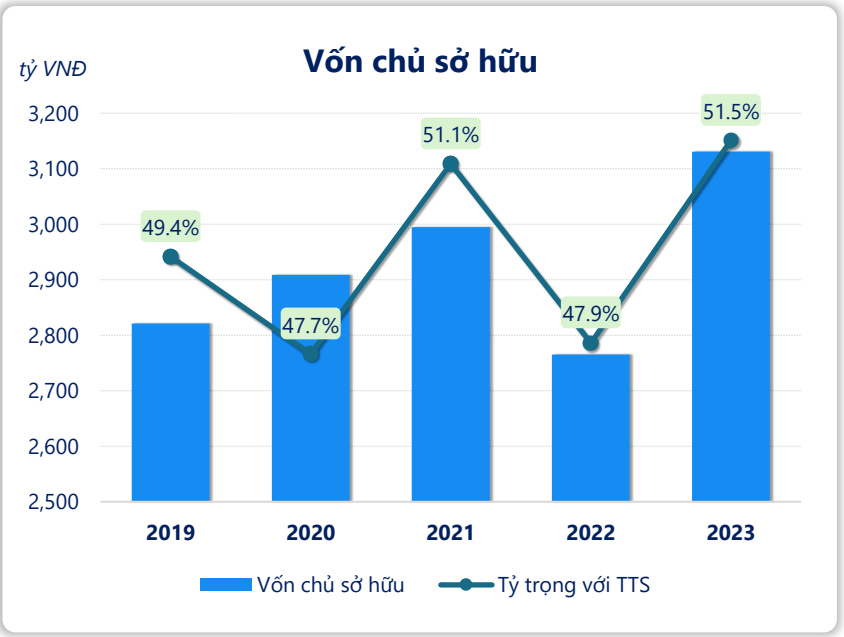
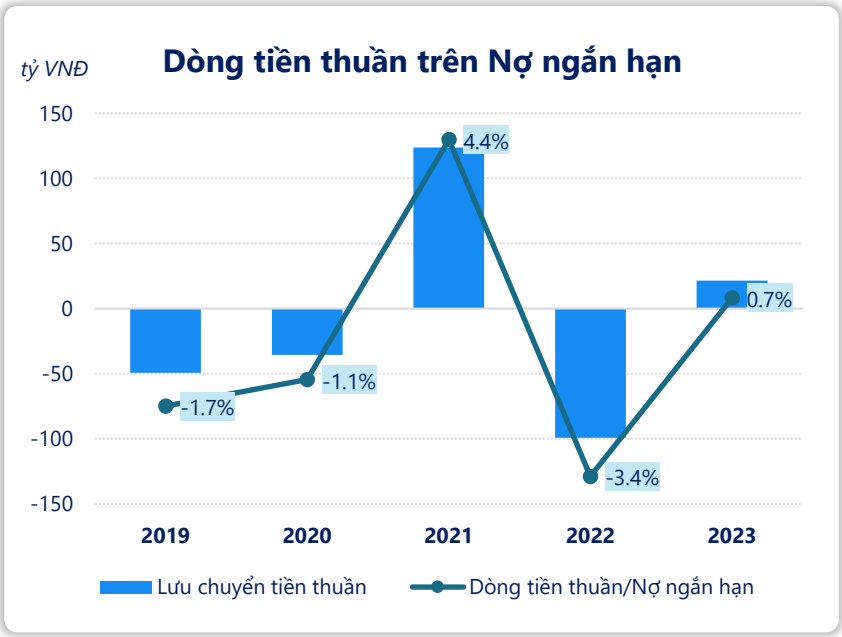
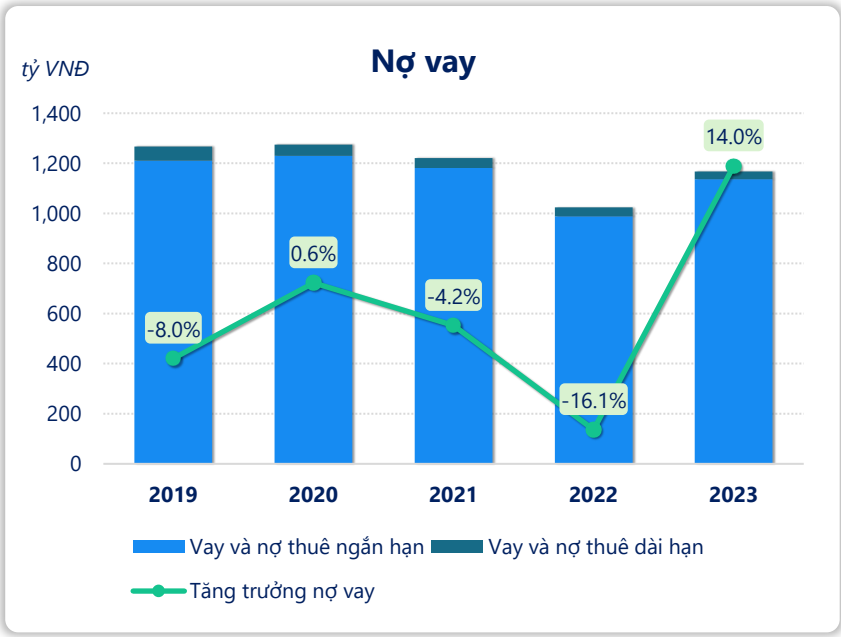
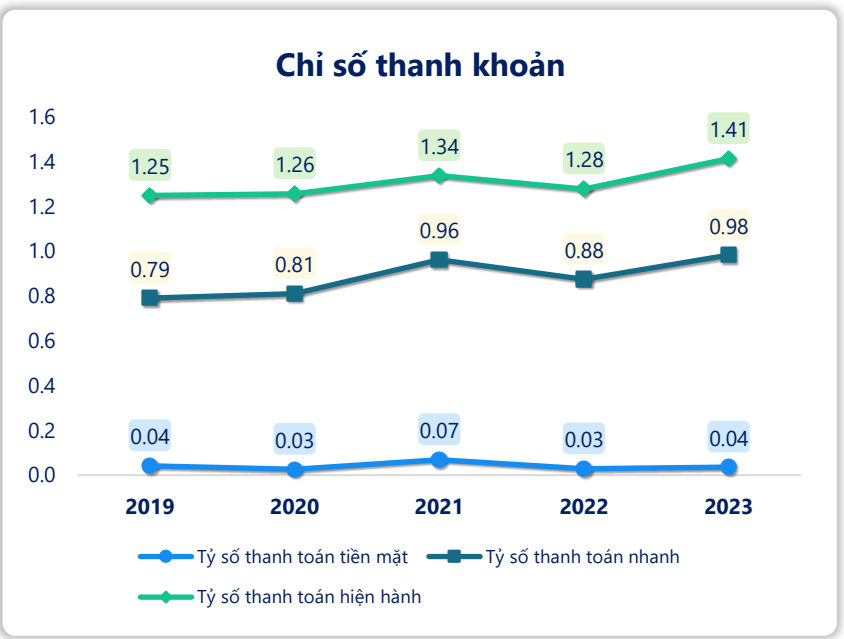
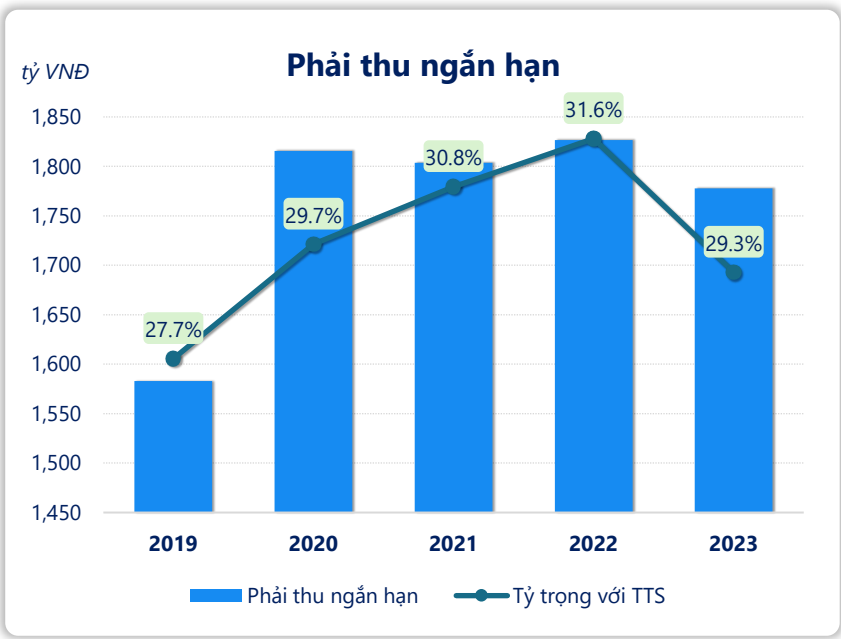
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.94**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,071	5,778	5.1%
Tài sản ngắn hạn	4,061	3,767	7.8%
Tiền và tương đương tiền	104	83.5	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	923	635	45.5%
Phải thu ngắn hạn	1,779	1,827	-2.6%
Hàng tồn kho	1,224	1,188	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	34.2	-9.2%
Tài sản dài hạn	2,010	2,011	-0.1%
Phải thu dài hạn	2.53	1.71	48.4%
Tài sản cố định	297	320	-7.3%
Bất động sản đầu tư	53.1	49.9	6.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.77	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,623	1,606	1.1%
Tài sản dài hạn khác	33.9	31.8	6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,921	3,013	-3.0%
Nợ ngắn hạn	2,860	2,946	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	988	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,590	1,840	-13.6%
Nợ dài hạn	61.3	66.5	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	35.7	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,693	5,311	4,874	5,541	5,583
Giá vốn hàng bán	5,199	4,798	4,434	4,997	4,985
Lợi nhuận gộp	494	513	440	544	598
Doanh thu HĐTC	100	94.2	114	130	284
Chi phí TC	99.0	127	34.6	202	152
Chi phí lãi vay	84.6	74.0	59.5	64.0	73.6
LN trong công ty LKLD	148	151	90.5	82.3	104
Chi phí bán hàng	266	259	256	287	263
Chi phí QLDN	137	137	120	136	143
LN thuần từ HĐKD	240	236	234	132	427
Lợi nhuận khác	1.88	2.49	0.06	0.15	-2.26
LN trước thuế	241	238	234	132	425
Lợi nhuận sau thuế	229	216	217	110	390
LNST của CĐ cty mẹ	207	195	195	84.1	346

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	-19.2	144	204	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	82.9	144	212	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-99.4	-165	-515	128
Tiền đầu kỳ	170	119	83.1	194	83.5
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	-35.6	124	-99.1	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61
Tiền cuối kỳ	119	83.1	194	83.5	104